

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:



1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Yên Bình

- Mã chứng khoán: VCX
- Địa chỉ: Thôn 3, Xã Yên Bình, Tỉnh Lào Cai
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02163 886 301. Fax: 02163 886 303.
- Email: ximangyenbinh@gmail.com. Website: <http://www.ximangyenbinh.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại đối với BCTC 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒

Có

☐

Không

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒

Có

☐

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒

Có

☐

Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐

Có

☒

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☒

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn: <http://www.ximangyenbinh.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và toàn hoàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét.
- Văn bản giải trình LNST

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG
YÊN BÌNH**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN
BINH
DN: C=VN, S=Yên Bái,
O=CÔNG TY CỔ PHẦN XI
MĂNG YÊN BÌNH,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XI
MĂNG YÊN BÌNH,
OID.0.9.2342.19200300.100,
1.1=MST:5200213597
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2026-08-17 16:53:35

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nguyệt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 40
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái (nay là Sở Tài chính tỉnh Lào Cai) cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ mười bốn số 5200213597 ngày 12 tháng 05 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn 3, xã Yên Bình, tỉnh Lào Cai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông: Mai Thanh Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/04/2026, trước đó là thành viên HĐQT
Ông: Mai Thế loan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/04/2026, Trước đó là Chủ tịch
Ông: Mai Anh Tuấn	Thành viên	
Ông: Lò Mạnh Cường	Thành viên	
Bà: Lê Hữu Toàn	Thành viên	

Ban Giám đốc:

Ông: Lò Mạnh Cường	Giám đốc	
Ông: Mỵ Duy Bình	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/04/2026
Ông: Nguyễn Hoàng Thạch	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/04/2026
Ông: Nguyễn Văn Minh	Phó Giám đốc	

Ban kiểm soát:

Bà: Nguyễn Thị Thúy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30/04/2026
Bà: Đặng Thị Thanh Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/04/2026
Ông: Vương Tiến Hoàn	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/04/2026
Ông: Nguyễn Hoàng Thạch	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/04/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Lò Mạnh Cường - Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lô Mạnh Cường

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ về các vấn đề sau:

- Thuyết minh số 5 - Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, tại thời điểm 30/06/2026 Công ty đang ghi nhận các khoản phải thu với các bên liên quan gồm: Ông Lò Mạnh Cường, Ông Mỹ Duy Bình và Ông Nguyễn Quang Huy giá trị mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình năm 2016 là 8.800 triệu VND. Các khoản công nợ nêu trên vẫn chưa được thanh toán hết nên Công ty đã trích lập Dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tuổi nợ với tỷ lệ 100% đến thời điểm 30/06/2026 là 8.800 triệu VND.

- Tại thời điểm 30/06/2026, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 66.414 triệu VND, trong đó số nợ quá hạn thanh toán là 2.898 triệu VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		247.130.235.125	206.060.803.322
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	98.405.775.700	2.027.355.514
111	1. Tiền		19.605.042.823	2.027.355.514
112	2. Các khoản tương đương tiền		78.800.732.877	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.979.284.694	103.528.954.976
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	21.517.749.290	94.365.582.062
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	14.514.284.223	19.791.922.863
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	2.259.595.863	2.183.794.733
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.410.536.320)	(12.910.536.320)
137	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	III. Hàng tồn kho	09	113.200.135.781	99.669.306.077
141	1. Hàng tồn kho		113.200.135.781	99.669.306.077
160	IV. Tài sản ngắn hạn khác		8.545.038.950	835.186.755
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	7.544.891.464	306.795.474
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		574.629.592	-
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	425.517.894	528.391.281
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		340.200.036.978	346.257.979.514
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.521.148.025	1.380.630.279
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.521.148.025	1.380.630.279
220	II. Tài sản cố định		219.015.708.434	243.753.376.383
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	217.432.251.854	242.048.441.727
222	- Nguyên giá		1.171.304.736.973	1.169.722.422.158
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(953.872.485.119)	(927.673.980.431)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.583.456.580	1.704.934.656
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.880.881.183)	(5.759.403.107)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	26.342.015.425	2.341.498.520
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		26.342.015.425	2.341.498.520
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	83.265.916.554	83.039.922.029
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		102.756.000.000	102.756.000.000
264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(19.490.083.446)	(19.716.077.971)
270	V. Tài sản dài hạn khác		10.055.248.540	15.742.552.303
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	10.055.248.540	15.742.552.303
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		587.330.272.103	552.318.782.836

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		314.363.708.291	285.257.154.327
310	I. Nợ ngắn hạn		313.544.300.673	284.450.513.569
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	80.949.758.433	63.927.447.093
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	16.601.475.443	3.787.242.103
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	3.507.204.578	10.557.337.506
315	4. Phải trả người lao động		7.836.861.537	11.555.876.135
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	722.236.063	1.144.976.553
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.087.817.137	883.534.272
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	202.838.947.482	192.594.099.907
330	II. Nợ dài hạn		819.407.618	806.640.758
343	1. Dự phòng phải trả dài hạn	20	819.407.618	806.640.758
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	272.966.563.812	267.061.628.509
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		265.300.000.000	265.300.000.000
420	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.666.563.812	1.761.628.509
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.761.628.509	(26.380.072.677)
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		5.904.935.303	28.141.701.186
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		587.330.272.103	552.318.782.836

Người lập



Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật



Lò Mạnh Cường

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

SAI (Y. C. T. C. S. A. I. P.)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật

Lò Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.460.207.602	17.518.444.553
	2. Điều chỉnh cho các khoản		31.661.537.828	42.808.149.432
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		26.319.982.764	26.603.976.300
03	- Các khoản dự phòng		(1.713.227.665)	7.374.272.784
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.772.706)	(5.698.117)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(799.411.410)	(1.144.695)
06	- Chi phí đi vay		7.855.966.845	8.836.743.160
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39.121.745.430	60.326.593.985
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		72.611.355.845	(35.915.419.773)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13.530.829.704)	(9.144.923.023)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		24.253.363.050	29.496.085.824
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(1.550.792.227)	4.504.041.331
14	- Chi phí đi vay đã trả		(7.729.001.542)	(8.891.875.305)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.086.661.123)	(4.544.353.575)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		106.089.179.729	35.830.149.464
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và		(20.756.791.234)	(20.224.109.558)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		799.411.410	1.144.695
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.957.379.824)	(20.222.964.863)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		331.246.529.880	294.285.718.809
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(321.001.682.305)	(309.483.759.124)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.244.847.575	(15.198.040.315)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		96.376.647.480	409.144.286
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.027.355.514	302.203.738
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.772.706	5.698.117
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	98.405.775.700	717.046.141

Người lập



Bùi Thị Nường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Lô Mạnh Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái (nay là Sở Tài chính tỉnh Lào Cai) cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ mười bốn số 5200213597 ngày 12 tháng 05 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn 3, xã Yên Bình, tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 VND; tương đương 26.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 322 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 325 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, hạ tầng cơ sở.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Tại thời điểm 30/06/2026, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đang vượt quá tài sản ngắn hạn là 66.414 triệu VND, trong đó số nợ quá hạn chưa thanh toán là 2.898 triệu VND (Chi tiết tại thuyết minh số 16). Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục duy trì trong tương lai do có nguồn thu ổn định từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và cam kết tiêu thụ sản phẩm đầu ra từ Công ty Mẹ - Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc. Bên cạnh đó, Công ty nhận được sự hỗ trợ từ các Ngân hàng đối tác trong việc tăng hạn mức tín dụng đối với các khoản vay vốn lưu động. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 36 của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 32 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	04 - 24 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
--------------------------	-------------

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Đối với chi phí sửa chữa lớn thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào chu kỳ sửa chữa lớn được Công ty phê duyệt trên cơ sở Phòng kỹ thuật đánh giá.
- Đối với chi phí cấp quyền khai thác: theo Thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Yên Bái (nay là Cục thuế tỉnh Lào Cai) về việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Mông Sơn được thực hiện ghi nhận chi phí theo từng năm. Đối với mỏ Hợp Minh, Công ty đã trả tiền một lần nên thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng cho đến hết thời hạn khai thác.
- Chi phí chờ phân bổ về tiền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng với thông báo tiền thuê.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.19. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí quan trắc môi trường, chi phí khác. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.26. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán sản phẩm xi măng, đồng thời diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.105.417.517	157.852.786
Tiền gửi không kỳ hạn	18.499.625.306	1.869.502.728
Các khoản tương đương tiền	78.800.732.877	-
	98.405.775.700	2.027.355.514

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Giá trị
			VND
Tiền gửi không kỳ hạn			
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	VND	Không kỳ hạn	18.259.437.552
- Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	USD	Không kỳ hạn	226.962.536
- Các ngân hàng khác	VND	Không kỳ hạn	13.225.218
			18.499.625.306
	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm
			Giá trị
			VND
Các khoản tương đương tiền			
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	3 tháng	4,75% 78.800.732.877
			78.800.732.877

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết						
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	24.756.000.000	5.265.916.554 (19.490.083.446)		24.756.000.000	5.039.922.029 (19.716.077.971)	
- Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	78.000.000.000	78.000.000.000 -		78.000.000.000	78.000.000.000	
	102.756.000.000	83.265.916.554 (19.490.083.446)		102.756.000.000	83.039.922.029 (19.716.077.971)	

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình và Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 chưa được kiểm toán.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại 30/06/2026:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	Lào Cai	32,83%	32,83%	Sản xuất bột đá
- Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Lai Châu	40,00%	40,00%	Nghiền xi măng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	14.247.085.871	(8.800.000.000)	93.684.383.137	(10.300.000.000)
- Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	5.447.085.871	-	3.303.302.731	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	-	-	80.081.080.406	-
- Ông Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.700.000.000	(1.700.000.000)
- Ông My Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	4.800.000.000	(4.800.000.000)	5.300.000.000	(5.300.000.000)
- Ông Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	2.800.000.000	(2.800.000.000)	3.300.000.000	(3.300.000.000)
Bên khác	7.270.663.419	(471.554.045)	681.198.925	(471.554.045)
- Công ty Minh Đức	341.109.594	(341.109.594)	341.109.594	(341.109.594)
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Hà Anh	574.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xây dựng Thuận Môn	438.450.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xây dựng Thành Nam	862.400.000	-	-	-
- Công ty TNHH Nam Khánh HG	403.760.000	-	-	-
- Công ty TNHH Phúc Minh Nguyệt	2.126.475.000	-	-	-
- Công ty TNHH Phùng Hưng	349.370.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bảo Phú	334.696.200	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Vận tải và Thương mại Phương Thảo	298.600.000	-	-	-
- Các khách hàng khác	1.541.802.625	(130.444.451)	340.089.331	(130.444.451)
	21.517.749.290	(9.271.554.045)	94.365.582.062	(10.771.554.045)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Jiangsu Pengfei Group Co.,LTD	11.506.962.218	-	16.333.002.704	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580.000.000	(580.000.000)	580.000.000	(580.000.000)
- Công ty TNHH Cơ khí đúc Hải Nam	-	-	475.668.600	-
- Công ty Cổ phần xây lắp và Tư vấn Công nghệ 246	177.142.500	-	344.756.500	-
- Trả trước cho người bán khác	2.250.179.505	-	2.058.495.059	-
	14.514.284.223	(580.000.000)	19.791.922.863	(580.000.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu của người lao động về tạm ứng	311.844.814	-	123.117.272	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái về cho vay nguyên vật liệu.	1.558.982.275	(1.558.982.275)	1.558.982.275	(1.558.982.275)
- Tiền thuế VAT chưa được khấu trừ	139.264.440	-	249.605.122	-
- Phải thu khác	249.504.334	-	252.090.064	-
	2.259.595.863	(1.558.982.275)	2.183.794.733	(1.558.982.275)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ (*)	1.521.148.025	-	1.380.630.279	-
	1.521.148.025	-	1.380.630.279	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái về cho vay nguyên vật liệu (*)	1.558.982.275	(1.558.982.275)	1.558.982.275	(1.558.982.275)
	1.558.982.275	(1.558.982.275)	1.558.982.275	(1.558.982.275)

(*) Khoản ký quỹ bảo vệ rừng và môi trường Tỉnh Lào Cai

8. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Phải thu khách hàng	9.450.006.925	178.452.880	10.950.006.925	178.452.880
+ Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	1.200.000.000	-	1.700.000.000	-
+ Mỹ Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	4.800.000.000	-	5.300.000.000	-
+ Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	2.800.000.000	-	3.300.000.000	-
+ Công ty Minh Đức	341.109.594	-	341.109.594	-
+ Các đối tượng khác	308.897.331	178.452.880	308.897.331	178.452.880
- Trả trước cho người bán	580.000.000	-	580.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
- Phải thu khác	1.558.982.275	-	1.558.982.275	-
+ Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1.558.982.275	-	1.558.982.275	-
	11.588.989.200	178.452.880	13.088.989.200	178.452.880

9. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	12.552.553.080	-	23.847.217.018	-
- Công cụ, dụng cụ	31.665.613.274	-	26.458.469.249	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.804.202.000	-	1.805.376.578	-
<i>Chi phí sản xuất Clinker</i>	<i>1.804.202.000</i>	-	<i>1.805.376.578</i>	-
- Sản phẩm	67.177.767.427	-	47.558.243.232	-
	113.200.135.781	-	99.669.306.077	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- <i>Mua sắm</i>	-	-	1.504.629.630	1.504.629.630
+ Lắp đặt cầu trục Q= 2*15/2*5T	-	-	1.504.629.630	1.504.629.630
- <i>Xây dựng cơ bản</i>	10.709.057.384	10.709.057.384	836.868.890	836.868.890
+ Dự án khai thác khoáng sản tại mỏ đá Bản Thảm 2	945.768.890	945.768.890	765.768.890	765.768.890
+ Chi phí xây dựng cầu cân Mông Sơn	70.891.437	70.891.437	-	-
+ Xây dựng hệ thống phát điện tận dụng nhiệt khí thải (*)	9.692.397.057	9.692.397.057	71.100.000	71.100.000
- <i>Nâng cấp, cải tạo TSCĐ</i>	15.632.958.041	15.632.958.041	-	-
Hệ thống lọc bụi (**)	15.632.958.041	15.632.958.041	-	-
	26.342.015.425	26.342.015.425	2.341.498.520	2.341.498.520

(*) Tên Dự án: Hệ thống phát điện tận dụng nhiệt khí thải

- Địa điểm xây dựng: Xã Yên Bình, tỉnh Lào Cai.
- Mục đích xây dựng: Triệt để tận dụng các nguồn năng lượng còn dư, giảm thiểu được ô nhiễm bụi, ô nhiễm nhiệt trong môi trường nhà máy.
- Tổng mức đầu tư: 221.462.848.000 VND.
- Thời gian bắt đầu triển khai công trình: Quý II năm 2026.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/062026: Đang trong quá trình đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị.

(**) Tên Dự án: Hệ thống lọc bụi

- Địa điểm xây dựng: Xã Yên Bình, tỉnh Lào Cai.
- Mục đích xây dựng: Lọc bụi, giảm thiểu được ô nhiễm bụi, ô nhiễm nhiệt trong môi trường nhà máy.
- Quy mô dự án: Công suất dự kiến 4.5 ~ 5 MW
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/062026: Đang trong quá trình đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	453.946.437.276	655.618.777.927	58.533.262.485	1.623.944.470	1.169.722.422.158
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.582.314.815	-	-	1.582.314.815
Số dư cuối kỳ	453.946.437.276	657.201.092.742	58.533.262.485	1.623.944.470	1.171.304.736.973
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	321.508.612.275	559.011.290.666	45.668.270.501	1.485.806.989	927.673.980.431
- Khấu hao trong kỳ	9.301.482.024	14.868.627.648	2.010.185.016	18.210.000	26.198.504.688
Số dư cuối kỳ	330.810.094.299	573.879.918.314	47.678.455.517	1.504.016.989	953.872.485.119
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	132.437.825.001	96.607.487.261	12.864.991.984	138.137.481	242.048.441.727
Tại ngày cuối kỳ	123.136.342.977	83.321.174.428	10.854.806.968	119.927.481	217.432.251.854
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				220.904.872.247	VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				37.921.281.015	VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Số dư cuối kỳ	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.398.503.107	360.900.000	5.759.403.107
- Khấu hao trong kỳ	121.478.076	-	121.478.076
Số dư cuối kỳ	5.519.981.183	360.900.000	5.880.881.183
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.704.934.656	-	1.704.934.656
Tại ngày cuối kỳ	1.583.456.580	-	1.583.456.580
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			1.650.961.000 VND

13. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Mông Sơn	1.023.550.000	-
- Tiền thuê đất	743.542.175	-
- Các khoản bảo hiểm và các khoản khác	105.503.815	306.795.474
- Chi phí đi sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	5.672.295.474	
	7.544.891.464	306.795.474
b) Dài hạn		
- Chi phí đi sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	702.436.189	-
- Chi phí sửa chữa lớn trang thiết bị (*)	8.500.000.000	14.000.000.000
- Chi phí sửa chữa đường (**)	-	623.674.437
- Các khoản khác	852.812.351	1.118.877.866
	10.055.248.540	15.742.552.303

(*) Chi phí sửa chữa lớn theo định kỳ, Công ty đang thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

(**) Chi phí sửa chữa đoạn đường từ Km10 đến nhà máy theo Công văn đề nghị số 899/UBND-DA ngày 31/03/2023 của UBND huyện Yên Bình về việc tổ chức triển khai thực hiện hạng mục nền đường, mặt đường thuộc công trình "Cải tạo đường từ Km10 đến nhà máy Xi măng Yên Bình, huyện Yên Bình".

14. VAY

	Đầu năm VND	Trong kỳ		Cuối kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
a) Vay ngắn hạn				
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	170.593.936.840	311.979.838.557	300.108.703.238	182.465.072.15
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Yên Bái	19.785.779.067	19.266.691.323	19.785.779.067	19.266.691.32
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	2.214.384.000		1.107.200.000	1.107.184.000
	192.594.099.907	331.246.529.880	321.001.682.305	202.838.947.48
b) Vay dài hạn				
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	2.214.384.000	-	1.107.200.000	1.107.184.000
	2.214.384.000	-	1.107.200.000	1.107.184.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.214.384.000)	-	(1.107.200.000)	(1.107.184.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-			-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Hợp đồng vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên khác									
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	01/2025/788171/HĐTD	VND	Từ 6,3% đến 8,8%	12 tháng	Theo từng kế ước	Bổ sung vốn lưu động	(i)	182.465.072.159	170.593.936.84
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Yên Bái	02.2025/HĐTD/HS-479	VND	Từ 6,3% đến 8,5%	12 tháng	Theo từng kế ước	Bổ sung vốn lưu động	(ii)	19.266.691.323	19.785.779.06
								201.731.763.482	190.379.715.90

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn, có tài sản bảo đảm đã đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

- (i) Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải, Quyền thuê tài sản, Quyền khai thác mỏ đá vôi, đá sét theo các Hợp đồng thế chấp quyền thuê tài sản.
(ii) Các tài sản là máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 17/2021/HĐTC-VCX ngày 17/08/2021 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung trong năm 2023, 2024, 2025.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 21-22391761/HĐCTD/XMYB ngày 28/05/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 12.500.000.000 VND;
- + Giá trị khoản vay đã giải ngân: 11.071.984.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo hợp đồng mua bán số 6029457/YB-H&B giữa Yen Binh Cement Joint Stock Company và Haver & Boecker OHG;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp tài sản là 02 hệ thống máy đóng bao xi măng và phụ kiện, vật tư đi kèm hình thành trong tương lai của Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình do công ty Haver&Boecker OHG sản xuất từ nguồn vốn vay theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 21/MMTB/HĐTC130 ký ngày 28 tháng 05 năm 2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2026 là: 1.107.184.000 VND. Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 1.107.184.000 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
<i>Bên liên quan</i>	45.080.978.425	33.051.764.696
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	15.504.965.919	13.820.427.127
- Công ty Cổ phần thủy điện Tân Lĩnh	1.973.623.936	28.655.810
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	10.638.351.964	-
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	16.964.036.606	19.202.681.759
<i>Bên khác</i>	35.868.780.008	30.875.682.397
- Công ty Điện lực Lào Cai	1.878.307.386	3.369.669.150
- Công ty TNHH Vận tải Việt Trì	5.654.289.386	5.937.602.684
- Công ty TNHH Hà Nam Yên Bái	1.651.372.512	2.580.490.052
- Hợp tác xã Tà Xùa	2.104.030.105	1.595.539.257
- Đối tượng khác	24.580.780.619	17.392.381.254
	80.949.758.433	63.927.447.093
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Công ty TNHH một thành viên thương mại khoáng sản Minh Quyết	2.898.547.168	2.898.547.168
	2.898.547.168	2.898.547.168

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
<i>Bên liên quan</i>	16.094.280.133	2.782.074.552
- Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	6.638.161.896	2.782.074.552
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	9.456.118.237	-
<i>Bên khác</i>	507.195.310	1.005.167.551
- Công ty TNHH Kinh doanh Tuấn Kiệt 68	5.942.110	1.005.167.551
- Các khách hàng khác	501.253.200	-
	16.601.475.443	3.787.242.103

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.713.986.143	5.043.483.633	6.757.469.776	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.086.661.123	1.555.272.299	7.086.661.123	-	1.555.272.299
- Thuế thu nhập cá nhân	505.107.300	-	79.589.406	-	425.517.894	-
- Thuế tài nguyên	-	577.101.693	2.508.378.607	2.804.610.715	-	280.869.585
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	23.283.981	-	1.487.084.350	743.542.176	-	720.258.193
- Thuế nhà thầu nước ngoài	-	693.440.863	-	-	-	693.440.863
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	2.047.100.000	2.047.100.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	486.147.684	1.985.887.671	2.214.671.717	-	257.363.638
	528.391.281	10.557.337.506	14.706.795.966	21.654.055.507	425.517.894	3.507.204.578

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Chi phí đi vay	360.815.916	233.850.613
- Chi phí quan trắc môi trường	173.469.874	358.906.200
- Chi phí phải trả khác	187.950.273	552.219.740
	722.236.063	1.144.976.553

19. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Kinh phí công đoàn	300.749.519	261.746.079
- Bảo hiểm xã hội	465.697.864	430.267.875
- Bảo hiểm y tế	73.566.379	175.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	36.521.800	102.648
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	211.281.575	191.242.170
	1.087.817.137	883.534.272

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Đầu năm VND	Trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	Cuối kỳ VND
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	806.640.758	12.766.860	-	819.407.618
	806.640.758	12.766.860	-	819.407.618

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	265.300.000.000	(26.380.072.677)	238.919.927.323
Lãi trong kỳ trước	-	13.994.453.296	13.994.453.296
Số dư cuối kỳ trước	265.300.000.000	(12.385.619.381)	252.914.380.619
Số dư đầu năm nay	265.300.000.000	1.761.628.509	267.061.628.509
Lãi trong kỳ này	-	5.904.935.303	5.904.935.303
Số dư cuối kỳ này	265.300.000.000	7.666.563.812	272.966.563.812

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	172.081.260.000	64,86	172.081.260.000	64,86
Ông Mã Đề Thuận	40.560.000.000	15,29	40.560.000.000	15,29
Cổ đông khác	52.658.740.000	19,85	52.658.740.000	19,85
	265.300.000.000	100,00	265.300.000.000	100,00

c) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.530.000	26.530.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Từ 1 năm trở xuống	384.000.000	384.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	336.000.000	720.000.000

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Lào Cai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng và nhà máy. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin chi tiết các hợp đồng thuê như sau:

Vị trí thửa đất thuê	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê	Mục đích thuê
Khu đất tại thôn Làng Cạn, thôn Làng Mới, xã Bảo Ái, tỉnh Lào Cai	312.947,6 m ²	Từ ngày 22/06/2007 đến ngày 22/06/2057	Làm xưởng đập đá làm nguồn nguyên liệu
Khu đất tại thôn 3 - xã Yên Bình, tỉnh Lào Cai	353.685,5 m ²	Từ ngày 13/07/2005 đến ngày 13/07/2035	Xây dựng nhà máy
Khu đất tại thôn 3 - xã Yên Bình, tỉnh Lào Cai	35.007,45 m ²	Từ ngày 15/01/2005 đến ngày 15/01/2035	Xây dựng văn phòng, nhà ở cán bộ công nhân viên
Khu đất tại thôn Làng Mới, xã Bảo Ái, tỉnh Lào Cai	48.707 m ²	Từ ngày 19/12/2008 đến ngày 10/8/2035	Sản xuất kinh doanh
Khu đất tại thôn Làng Cạn, xã Bảo Ái, tỉnh Lào Cai	3.842,2 m ²	Từ ngày 20/10/2007 đến ngày 10/8/2035	Sản xuất kinh doanh

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đô la Mỹ	USD	8.726,29	8.739,49

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng	371.543.815	371.543.815
- Công ty Tư vấn Đầu tư và Phát triển Công nghệ mỏ INCODEMI	52.660.000	52.660.000
- Trung tâm Nghiên cứu Thực hiện Khai thác mỏ	9.660.000	9.660.000
	433.863.815	433.863.815

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.624.487.859	1.236.349.351
Doanh thu sản phẩm đã bán	344.362.445.160	401.668.789.822
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.699.747.963	2.524.810.668
Doanh thu hợp đồng xây dựng	14.082.065.317	17.394.854.349
	363.768.746.299	422.824.804.190
Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	320.654.003.436	410.742.619.483

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.367.048.178	1.058.961.343
Giá vốn của sản phẩm đã bán	327.141.216.019	374.083.726.979
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	331.776.418	372.385.200
Giá vốn hợp đồng xây dựng	12.887.639.079	16.221.651.962
	342.727.679.694	391.736.725.484
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	177.918.157.281	213.100.536.143

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	803.684.837	1.144.695
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.772.706	5.698.117
	805.457.543	6.842.812

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	7.855.966.845	8.836.743.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	59.570.226	51.075.545
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(225.994.525)	(138.494.076)
	7.689.542.546	8.749.324.629

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.503.665.469	18.518.518
	1.503.665.469	18.518.518

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252.224.005	199.279.107
Chi phí nhân công	3.332.008.289	3.505.550.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	359.170.002	359.170.002
Thuế, phí và lệ phí	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	629.580.298	666.357.776
Chi phí khác bằng tiền	1.802.559.339	1.468.676.545
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
- Hoàn nhập dự phòng	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
	4.875.541.933	4.702.033.534

29. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	188.117.863	5.161.320
Chi phí khác	129.808.735	102.048.531
	317.926.598	107.209.851

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.460.207.602	17.518.444.553
Các khoản điều chỉnh tăng	317.926.600	107.209.851
- Chi phí không hợp lệ	317.926.600	107.209.851
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.772.706)	(5.698.117)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.772.706)	(5.698.117)
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.776.361.496	17.619.956.287

Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

1.555.272.299	3.523.991.257
----------------------	----------------------

Thuế TNDN phải nộp đầu năm

7.086.661.123 4.544.353.575

Thuế TNDN đã nộp trong kỳ

(7.086.661.123) (4.544.353.575)

Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ

1.555.272.299	3.523.991.257
----------------------	----------------------

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.904.935.303	13.994.453.296
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.904.935.303	13.994.453.296
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.530.000	26.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	223	527

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227.644.143.273	248.339.388.026
Chi phí nhân công	26.100.959.073	25.780.143.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.319.982.764	26.603.976.300
Hoàn nhập dự phòng	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.841.362.725	76.211.052.497
Chi phí khác bằng tiền	951.740.700	23.948.674.473
Tăng/giảm chi phí sản xuất kinh doanh và sản phẩm	(19.618.349.617)	-
Giá vốn thương mại	2.367.048.178	-
	349.106.887.096	399.383.234.543

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2026	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.300.358.183	-	-	97.300.358.183
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.946.808.833	1.521.148.025	-	14.467.956.858
	110.247.167.016	1.521.148.025	-	111.768.315.041
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.869.502.728	-	-	1.869.502.728
Phải thu khách hàng, phải thu khác	84.218.840.475	1.380.630.279	-	85.599.470.754
	86.088.343.203	1.380.630.279	-	87.468.973.482

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2026	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	202.838.947.482	-	-	202.838.947.482
Phải trả người bán, phải trả khác	82.037.575.570	-	-	82.037.575.570
Chi phí phải trả	722.236.063	-	-	722.236.063
	285.598.759.115	-	-	285.598.759.115
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	192.594.099.907	-	-	192.594.099.907
Phải trả người bán, phải trả khác	64.810.981.365	-	-	64.810.981.365
Chi phí phải trả	1.144.976.553	-	-	1.144.976.553
	258.550.057.825	-	-	258.550.057.825

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất bao bì	Bên liên quan của HĐQT
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	Bên liên quan của HĐQT
Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Lĩnh	Bên liên quan của HĐQT
Ông Nguyễn Quang Huy	Cổ đông
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	320.654.003.436	410.742.619.483
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	310.023.964.956	384.076.674.815
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	2.949.378.614	2.842.979.468
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	7.560.659.866	23.822.965.200
Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Lĩnh	120.000.000	-
Mua hàng	177.918.157.281	213.100.536.143
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	134.073.095.721	165.643.868.758
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	29.871.624.860	33.800.115.800
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	10.819.017.400	10.510.804.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Tân Lĩnh	3.094.419.300	3.085.747.585

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	Chức vụ		
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị			
- Mai Thế Loan	Chủ tịch	24.000.000	24.000.000
- Mai Anh Tuấn	Thành viên	12.000.000	12.000.000
- Lò Mạnh Cường	Thành viên	12.000.000	12.000.000
- Lê Hữu Toàn	Thành viên	12.000.000	12.000.000
- Mai Thanh Hải	Thành viên	12.000.000	12.000.000
		72.000.000	72.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thị Nam	Trưởng ban	12.000.000	12.000.000
- Nguyễn Hoàng Thạch	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Thị Minh Huệ	Thành viên	12.000.000	12.000.000
		36.000.000	36.000.000
Tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác			
- Lò Mạnh Cường	Giám đốc	234.753.771	232.207.721
- Mai Thanh Hải	Phó Giám đốc	239.484.014	227.840.605
- Nguyễn Văn Minh	Phó Giám đốc	206.159.740	206.855.742
- Mỹ Duy Bình	Phó Giám đốc	57.363.830	-
- Nguyễn Hoàng Thạch	Phó Giám đốc	136.246.209	-
- Lê Hữu Toàn	Quản đốc	163.922.886	145.941.182
		1.037.930.449	812.845.250

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99.

Người lập



Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Phê duyệt, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Lô Mạnh Cường

U10
TRAC
HAN
HANH

C.T.C.P.
CAI

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1.Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH.**

2.Mã chứng khoán: **VCX.**

3.Địa chỉ trụ sở chính: **Thôn 3 - Xã Yên Bình - Tỉnh Lào Cai.**

4.Điện thoại: **02163.886.301** Fax: **02163.886.303.**

Ngày 14 tháng 08 năm 2026 chúng tôi đã phát hành Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét, chúng tôi xin giải trình một số nội dung sau:

1. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo 6 tháng đầu năm 2025:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.904.935.303 đồng	13.994.453.296 đồng

Theo trên thì kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 lãi 5,9 tỷ đồng, 6 tháng đầu năm 2025 lãi 13,9 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do: 6 tháng đầu năm 2025 sản lượng sản xuất và sản lượng bán hàng xi măng, clinker cao trong khi đó 6 tháng đầu năm 2026 cả sản lượng sản xuất và sản lượng tiêu thụ Clinker, xi măng đều giảm nên doanh thu bán hàng giảm, giá thành sản xuất sản phẩm tăng dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm đáng kể. Hơn nữa, chi phí bán hàng 6 tháng đầu năm 2026 tăng hơn so với 6 tháng đầu năm 2025 do phát sinh chi phí vận chuyển bán clinker và xi măng. Đó đó kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2026 lãi ít hơn 6 tháng đầu năm 2025.

2. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính quý 2/2026 đã công bố so với báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét có sự chênh lệch từ 5% trở lên:

Chỉ tiêu	Báo cáo tài chính quý 2/2026	Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế từ đầu năm	4.183.856.472 đồng	5.904.935.303 đồng

Theo đó thì kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lũy kế từ đầu năm trong báo cáo quý 2/2026 lãi 4,183 tỷ đồng, trong báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 được soát xét lãi 5,904 tỷ đồng. Có sự chênh lệch trên chủ yếu là do: trong báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét công ty đã điều chỉnh tăng doanh thu hoạt động tài chính do hạch toán thêm khoản lãi dự kiến tiền gửi tiết kiệm đến ngày 30/06/2026; Giảm giá vốn hàng bán do hoàn nhập khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn; tăng chi phí quản lý doanh nghiệp do hạch toán bổ sung chi phí bằng tiền khác và chi phí vật liệu dùng trong quản lý như tạm trích chi phí kiểm toán BCTC 6 tháng đầu năm, chi phí tư vấn chứng khoán, chi phí văn phòng phẩm, bảo hộ lao động, công cụ dụng cụ; tăng chi phí tài chính do hạch toán bổ sung tiền lãi vay và khoản chênh lệch tỷ giá; tính lại chi phí thuế TNDN do tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng. Dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét lãi nhiều hơn so với lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế từ đầu năm tại báo cáo tài chính quý 2/2026.

Công ty CP xi măng Yên Bình xin giải trình với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT



NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nguyệt